

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN ĐẠO

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGHỀ: 5810404
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 011 /QĐCTr-ND ngày 11 tháng 03 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Nhân Đạo)*

TP. Hồ Chí Minh, Năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: **CHĂM SÓC SẮC ĐẸP**

Mã ngành nghề: **5810404**

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông và tương đương trở lên.

Thời gian khóa học: 02 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

- Nghề Chăm sóc sắc đẹp trình trung cấp là nghề chuyên chuyên chăm sóc da cơ bản là ngành, nghề trực tiếp cải thiện, chăm sóc vẻ đẹp của con người. Các công việc của nghề được thực hiện tại các bộ phận trong các spa, salon tóc, salon nail, hoặc các cơ sở làm đẹp lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách làm đẹp.

- Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, cần có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp, mỹ thuật và thẩm mỹ được ứng dụng trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

- Những nhiệm vụ chính của ngành nghề là: Kỹ thuật chăm sóc tóc; Kỹ thuật tạo mẫu tóc; Kỹ thuật trang điểm cơ bản; Kỹ thuật trang điểm nâng cao; Kỹ thuật trang điểm cô dâu; Kỹ thuật chăm sóc móng; Kỹ thuật vẽ móng; Kỹ thuật đắp móng bột; Kỹ thuật chăm sóc và thư giãn toàn thân; Kỹ thuật chăm sóc và điều trị da mặt chuyên sâu.

- Môi trường làm việc của ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp thường có độ thay đổi và phát triển đòi hỏi luôn học tập nâng cao trình độ chuyên môn tập trung và kỹ năng chuyên ngành cao.

- Chương trình đào tạo được chia làm 3 phần.

+ Phần 1: Các môn học chung.

+ Phần 2: Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở.

+ Phần 3: Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo trình độ trung cấp Chăm sóc sắc đẹp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tự tạo việc làm, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, dịch vụ về chăm sóc sắc đẹp

- Đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong dịch vụ làm đẹp nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các kỹ năng của nghề chăm sóc sắc đẹp

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức:

- + Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;
- + Mô tả được hoạt động của các nhiệm vụ trong dịch vụ làm đẹp, mối quan hệ giữa các dịch vụ làm đẹp trong các spa, salon;
- + Trình bày được các quy trình kỹ thuật cơ bản của Chăm sóc sắc đẹp: Chăm sóc da, chăm sóc móng, trang điểm, chăm sóc khách hàng, chăm sóc chuyên sâu về da, quy trình massage bấm huyệt và các dịch vụ khác;
- + Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ;
- + Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng;
- + Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong Cơ sở làm đẹp để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;
- + Trình bày được các tiêu chuẩn 5S tại nơi làm việc;
- + Mô tả quy trình vận hành kết nối mạng tại cơ sở làm việc;
- + Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- Trình bày khái niệm chuyển đổi số, học liệu số, số hóa dữ liệu.
- Trình bày phương pháp số hóa lưu trữ dữ liệu thiết kế.
- Trình bày số hóa dữ liệu hình ảnh của nghề chăm sóc sắc đẹp
- Trình bày phương pháp số hóa dữ liệu video clip thực hành, mô phỏng.
- Hiểu biết về an ninh, an toàn và văn hoá ứng xử khi tham gia môi trường số.

2.2.2. Kỹ năng:

- + Phục vụ được khách hàng tại các vị trí công việc của các dịch vụ chăm sóc da;
- + Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc toàn thân;
- + Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc móng;
- + Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc tóc
- + Thực hiện các kỹ thuật tạo mẫu tóc
- + Thực hiện các kỹ thuật cắt tóc nam
- + Thực hiện các kỹ thuật trang điểm thẩm mỹ theo đúng tiêu chuẩn;
- + Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc chuyên sâu về da;
- + Thực hiện các kỹ thuật Massage bấm huyệt;
- + Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp;
- + Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ;
- + Thực hiện công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;
- + Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách;
- + Ứng dụng thành thạo ít nhất một phần mềm quản lý cơ sở làm đẹp trong công việc hàng ngày.
- + Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

+ Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc ít thay đổi
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong cơ sở làm đẹp;
- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp
- Quan tâm, chăm sóc khách hàng với thái độ lịch sự, thân thiện;
- Tuân thủ các quy định về pháp luật trong kinh doanh dịch vụ làm đẹp;
- Tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.
- Thực hiện số hóa đúng kỹ thuật, chính xác các nội dung an toàn về thông tin

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp học sinh có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng
- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp
- Chăm sóc da mặt
- Chăm sóc da toàn thân
- Chăm sóc chuyên sâu về da
- Chăm sóc móng
- Trang điểm chuyên
- Massage bấm huyệt.
- Thợ phụ chăm sóc tóc
- Thợ chánh tạo mẫu tóc

* Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Học sinh sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 22
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 58 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1145 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 379 giờ; Thực hành, thực tập: 940 giờ, kiểm tra 81 giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Sử dụng máy tính thành thạo. Áp dụng kiến thức về Công nghệ thông tin và truyền thông, ứng dụng công nghệ số.
2	NLCB-02	Làm việc hiệu quả trong nhóm.
3	NLCB-03	Hoàn thành các nhiệm vụ hành chính hàng ngày.
4	NLCB-04	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản.
5	NLCB-05	Đọc, hiểu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành thông thường.
6	NLCB-06	Thực hiện bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên.
7	NLCB-07	Triển khai các ý tưởng khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
8	NLCB-08	Duy trì kiến thức ngành nghề.
9	NLCB-09	Hoàn thiện và phát triển bản thân, hội nhập quốc tế.
10	NLCB-10	Thực hiện sơ cứu cơ bản.
11	NLCB-11	Tư duy năng suất chất lượng và ứng dụng công nghệ số.
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
1	NLCL-01	Thực hiện các biện pháp an toàn khi làm việc
2	NLCL-02	Thực hiện biện pháp vệ sinh và phòng bệnh
3	NLCL-03	Vẽ pha màu, trang trí trí hoa văn đúng kỹ thuật
4	NLCB-04	Sử dụng được các dụng cụ về ngành tóc
5	NLCB-05	Sử dụng được các loại mỹ phẩm về tóc
6	NLCB-06	Uốn lạnh các kiểu tóc tém
7	NLCL-07	Ứng dụng công nghệ 4.0 trong lĩnh vực nghề Chăm sóc sắc đẹp
8	NLCL-08	Cắt tạo kiểu các kiểu tóc từ cơ bản đến nâng cao
9	NLCL-09	Uốn setting các kiểu tóc: Lá, sole, bô câu, ngang bung, hippie
10	NLCL-10	Nhuộm được các kiểu tóc cơ bản và thời trang
11	NLCL-11	Duỗi được các kiểu tóc yếu và tóc khỏe
12	NLCL-12	Thực hành được kỹ thuật chăm sóc móng
13	NLCL-13	Vẽ được các mẫu vẽ cơ bản và nâng cao
14	NLCL-14	Desige móng theo mùa Noel, tết, 8/3
15	NLCL-15	Thực hành cắt được các kiểu tóc nam
16	NLCL-16	Nhuộm các kiểu tóc nam thời trang
17	NLCL-17	Nhận dạng được các kiểu khuôn mặt
18	NLCL-18	Vẽ được các kiểu lông mày theo khuôn mặt
19	NLCL-19	Vận hành, hiệu chỉnh được các thiết bị trong nghề Chăm sóc sắc đẹp

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
20	NLCL-20	Bảo dưỡng duy tu các thiết bị theo đúng quy trình đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.
21	NLCL-21	Xác định được các nguyên nhân hư hỏng và sửa chữa được các hư hỏng thông thường của thiết bị nghề chăm sóc sắc đẹp
22	NLCL-22	Sử dụng thành thạo dụng cụ đồ nghề chăm sóc tóc ,chăm sóc da,chăm sóc móng đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật.
23	NLCL-23	Sử dụng thành thạo các trang thiết bị bảo hộ an toàn đúng kỹ thuật, sơ cứu được nạn nhân khi xảy ra sự cố.
24	NLCL-24	Xử lý sự cố khi vận hành thiết bị nghề
25	NLCL-25	Nghiệm thu và bàn giao.
26	NLCL-26	Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.
III	Năng lực nâng cao	
1	NLNC-01	Chủ động linh hoạt trong quá trình học tập, làm việc, có kỹ năng thuyết trình, tìm kiếm và xử lý thông tin liên quan đến nghề Chăm sóc sắc đẹp
2	NLNC-02	Có khả năng làm việc nhóm, đánh giá kết quả thực hiện công việc của bản thân và của nhóm; Có trách nhiệm trong hướng dẫn, giám sát công việc của người liên quan để thực hiện đúng quy trình công việc được giao.
3	NLNC-03	Tự chịu trách nhiệm về công việc của mình theo nguyên tắc an toàn nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp; Tự cập nhật những quy định mới và kiến thức mới trong lĩnh vực công tác; Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn; Có khả năng tự khởi nghiệp.
4	NLNC-04	Có khả năng phân tích, quan sát, đánh giá và tổng hợp số liệu thuộc vị trí, lĩnh vực công tác.
5	NLNC-05	Chăm sóc da cơ bản và nâng cao
6	NLNC-06	Chăm sóc da và thư giãn toàn thân
7	NLNC-07	Có kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng
8	NLNC-08	Kỹ năng quản lý các hệ thống sallon, spa, nail
9	NLNC-09	Phân tích, tìm nguyên nhân hư hỏng trong quá trình thực hành các mô đun nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
10	NLNC-10	Phân tích, tìm nguyên nhân hư hỏng máy và thiết bị dụng cụ nghề Chăm sóc da, Chăm sóc tóc
11	NLNC-11	Lập được các quy trình thực hành các mô đun nghề
12	NLNC-12	Nghiệm thu và bàn giao.

6. Nội dung chương trình

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH 01	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
MH 02	Tin học	2	45	15	29	1
MH 03	Giáo dục chính trị	1	30	15	13	2
MH 04	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 05	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH 06	Giáo dục thể chất	2	30	4	24	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	46	1145	285	792	68
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	4	150	60	76	14
MH 07	An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp trong nghề Chăm Sóc Sắc Đẹp	1	30	15	12	3
MH 08	Xanh hóa và sử dụng năng lượng, tài nguyên hiệu quả	2	30	15	12	3
MH 09	Vệ sinh phòng bệnh	2	45	15	26	4
MH 10	Nghệ thuật trang trí	2	45	15	26	4

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
IL2	Môn học, mô đun chuyên môn nghề	44	995	225	716	38
MD 11	Kỹ thuật chăm sóc tóc	4	100	30	64	6
MD 12	Kỹ thuật tạo mẫu tóc	4	100	30	84	6
MD 13	Kỹ thuật cắt tóc nam	2	45	15	26	4
MD 14	Kỹ thuật chăm sóc móng	2	45	15	26	4
MD 15	Kỹ thuật vẽ móng	3	60	15	40	5
MD 16	Kỹ thuật đắp móng	3	60	15	40	5
MD 17	Kỹ thuật chăm sóc và điều trị da mặt chuyên sâu	4	90	30	54	6
MD 18	Kỹ thuật chăm sóc và thư giãn toàn thân	4	90	30	54	6
MD 19	Kỹ thuật trang điểm căn bản	2	45	15	26	4
MD 20	Kỹ thuật trang điểm nâng cao	2	45	15	26	4
MD 21	Kỹ thuật trang điểm cô dâu	2	45	15	26	4
MD 22	Thực tập tốt nghiệp	6	270		270	
Tổng cộng		58	1400	379	940	81

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- 7.1. Các môn học chung bắt buộc áp dụng thực hiện theo chương trình của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và đã được trường tổ chức điều chỉnh, cập nhật tài liệu tham khảo phù hợp.
- 7.2. Thực hiện chương trình đối với đào tạo theo niên chế

Học sinh phải hoàn tất toàn bộ các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo và có đủ điều kiện (theo quy chế kiểm tra và công nhận trình độ trung cấp) mới được dự thi tốt nghiệp.

7.3. Tổ chức thực hiện chương trình đối với đào tạo tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ

Học sinh phải hoàn tất toàn bộ các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo mới được xét công nhận tốt nghiệp.

7.4. Giảng dạy trực tuyến các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

Có thể tổ chức giảng dạy trực tuyến đối với các môn học chung và các môn học đã xây dựng đủ học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường tổ chức bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số xưởng, nhà máy sản xuất;
- Để giáo dục truyền thống dân tộc, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội Trường tổ chức cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;
- Hội diễn văn nghệ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 hàng năm, các giải thể dục thể thao cấp trường;
- Nghe nói chuyện thời sự, chuyên đề.

7.6. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Giáo viên thực hiện phương pháp, đánh giá học sinh khi kết thúc môn học, mô đun theo Quy định cách thức thi kết môn học/mô đun đã được Hiệu trưởng quy định trong chương trình khung của nghề;
- Thời gian kiểm tra kết thúc môn học, mô đun theo đúng quy định trong tiến độ đào tạo Ban Giám hiệu đã phê duyệt theo từng năm học;
- Trước khi kiểm tra kết thúc môn học, mô đun, giáo viên bộ môn phải hoàn chỉnh đầy đủ số lần kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên;
- Việc tổ chức kiểm tra kết thúc môn học, mô đun (đề thi, chấm thi, tổng kết điểm, công bố điểm,...) theo đúng quy chế thi, kiểm tra do Bộ LĐ-TB&XH, Trường quy định.

7.7. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Căn cứ quyết định công nhận học sinh trúng tuyển đầu khóa học có xác định phương thức đào tạo, cuối khóa học học sinh được Trường tổ chức 01 trong 02 phương thức sau:

7.7.1. Đối với đào tạo theo niên chế

- Tổ chức thi tốt nghiệp.
- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp.
- Căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học; quy định nội quy thi, kiểm tra và công nhận trình độ trung cấp để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã

hội, Trường.

7.7.2. Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.
- Căn cứ vào kết quả thi kết thúc môn học/mô đun của người học; quy chế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (học tập, nội quy thi, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp) đối với người học trình độ trung cấp để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Trường.

7.8. Các chú ý khác

- Khi xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khoá và tiến độ thực hiện giảng dạy từng năm cần chú ý: Số giờ phân bổ trong bảng danh mục các môn học/ mô đun là số giờ đã quy chuẩn (01 giờ lý thuyết là 45 phút, 01 giờ thực hành là 60 phút, 01 giờ tích hợp là 60 phút); nên khi triển khai phải quy đổi lại số giờ thực hành cho đủ và khớp với giờ đồng hồ, khớp với số tuần phân bổ:

01 tuần học tập = 30 giờ chuẩn = 30 giờ lý thuyết = 40 giờ thực hành.

Số giờ dành cho kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun được tính vào thời gian của từng môn học mô đun nên khi xây dựng kế hoạch toàn khoá và tiến độ năm học không cần cộng thêm thời gian dành cho "kiểm tra, thi".

HIỆU TRƯỞNG 


Huỳnh Minh Tiếng

hội, Trường.

7.7.2. Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.
- Căn cứ vào kết quả thi kết thúc môn học/mô đun của người học; quy chế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (học tập, nội quy thi, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp) đối với người học trình độ trung cấp để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Trường.

7.8. Các chú ý khác

- Khi xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khoá và tiến độ thực hiện giảng dạy từng năm cần chú ý: Số giờ phân bổ trong bảng danh mục các môn học/ mô đun là số giờ đã quy chuẩn (01 giờ lý thuyết là 45 phút, 01 giờ thực hành là 60 phút, 01 giờ tích hợp là 60 phút); nên khi triển khai phải quy đổi lại số giờ thực hành cho đủ và khớp với giờ đồng hồ, khớp với số tuần phân bổ:

01 tuần học tập = 30 giờ chuẩn = 30 giờ lý thuyết = 40 giờ thực hành.

Số giờ dành cho kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun được tính vào thời gian của từng môn học mô đun nên khi xây dựng kế hoạch toàn khoá và tiến độ năm học không cần cộng thêm thời gian dành cho "kiểm tra, thi".

HIỆU TRƯỞNG *hu*



Huỳnh Minh Tiếng